

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Đợt 2 tháng 03

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 22 – 23/03/2023

Ngày cung cấp TT: 24/03/2023

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Tình trạng hoạt động của công |
|-----|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| 1 | 1 | Công Như Trác | Công mở. |
| 2 | 2 | Công Hữu Bị | Công đóng. |
| 3 | 3 | Công Cốc Thành | Công đóng. |
| 4 | 4 | Công sông Chanh | Công đóng. |
| 5 | 5 | Công Nhâm Tràng | Công mở. |
| 6 | 6 | Công Kinh Thanh | Công đóng. |
| 7 | 7 | Công Cỏ Đam | Công đóng. |
| 8 | 8 | Công Vĩnh Trị | Công đóng. |
| 9 | 12 | Đập An Bài (sông Châu Giang) | Đập mở. |
| 10 | 13 | Đầu kênh CG16 | Công mở. |
| 11 | 16 | Đập Vua (CG12) | Đập đóng. |

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 20 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và kết quả đo đạc tại hiện trường, nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Cống Như Trác, Cổng Hữu Bị, Đập La Chợ.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2: Các vị trí đạt giới hạn trên, **Cổng Cốc Thành, Cổng Sông Chanh, Cổng Nhâm Tràng, Cổng Kinh Thanh, Cổng Cổ Đam, Cổng Vĩnh Trị, Đầu kênh T3, Đầu kênh C9, Cầu đường 10 với sông Sắt, Đầu kênh C19 (Kênh tiêu sông Chanh), Đầu kênh T6.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Đập An Bài (sông Châu Giang), Đập Vùa (CG12), Cầu Chủ (sông Châu Giang), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy).**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Đầu kênh CG 16, Đầu kênh S48.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên:

Bảng chi tiết:

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-----------------|------------------|--|--|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| QCVN 08:2015 A1 | | | | 6 – 8.5 | | 6 | | 2 | | |
| QCVN 08:2015 A2 | | | | 6 – 8.5 | | 5 | | 5 | | |
| QCVN 08:2015 B1 | | | | 5.5 – 9 | | 4 | | 10 | | |
| QCVN 08:2015 B2 | | | | 5.5 – 9 | | 2 | | 15 | | |
| 1 | Cống Như Trác | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc | Trời nắng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 43%, mật độ mây 87%, gió Nam 14 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở lấy nước | 7.29 | 35.6 | 7.1 | 0.1 | 0.059 | 224 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A1 |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------|------------------|---|--|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 15 | | |
| | | huyện Bình Lục. | vào. Trạm bơm đang bơm lấy nước tưới. Nước màu nâu đục. | | | | | | | |
| 2 | Cống Hữu Bị | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục. | Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 42%, mật độ mây 83%, gió ĐN 26 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm đang bơm lấy nước tưới từ sông Châu Giang. Nước màu xanh lục. | 7.2 | 25.6 | 6.52 | 0.2 | 0.241 | 19.9 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A1 |
| 3 | Cống Cốc Thành | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản. | Trời nắng, nhiệt độ 26, độ ẩm 43%, mật độ mây 63%, gió ĐN 27 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Nước màu xanh. Có hiện tượng bị phú dưỡng tại bề hút trạm bơm. | 7.18 | 21.5 | 5.1 | 0.3 | 1.935 | 482 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |
| 4 | Cống Sông Chanh | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tiêu | Trời nắng nóng, nhiệt độ 37°C, độ ẩm 29%, mật độ mây | 7.24 | 12.4 | 5.4 | 0.2 | 1.440 | 368 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------|------------------|---|---|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 15 | | |
| | | sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản. | 60%, gió ĐN 26 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động, mực nước cao. Nước màu xanh lục. | | | | | | | cho phép A2 |
| 5 | Cống Nhâm Tràng | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác. | Trời nắng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 38%, mật độ mây 40%, gió ĐN 27 km/h. Dòng chảy nhanh. Cống mở lấy nước từ sông Đáy vào, trạm bơm đang hoạt động bơm nước tưới. Nước màu nâu đục. | 7.33 | 58.8 | 5.25 | 0.4 | 0.963 | 597 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |
| 6 | Cống Kinh Thanh | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm. | Trời nắng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 38%, mật độ mây 40%, gió ĐN 27 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục. | 7.34 | 26.5 | 5.57 | 0.4 | 0.986 | 519 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|------------------------|------------------|---|--|------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | | <i>6 – 8.5</i> | | | <i>6</i> | | <i>2</i> | | |
| <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | | <i>6 – 8.5</i> | | | <i>5</i> | | <i>5</i> | | |
| <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | | <i>5.5 – 9</i> | | | <i>4</i> | | <i>10</i> | | |
| <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | | <i>5.5 – 9</i> | | | <i>2</i> | | <i>15</i> | | |
| 7 | Cổng Cỏ Đam | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên. | Trời nắng, nhiệt độ 32°C, độ ẩm 39%, mật độ mây 34%, gió ĐN 25 km/h. Không có dòng chảy. Trạm bơm đang bơm lấy nước tưới, cổng đóng. Nước màu nâu đục. | 7.25 | 25 | 5.4 | 0.4 | 0.711 | 537 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |
| 8 | Cổng Vĩnh Trị | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản. | Trời nắng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 37%, mật độ mây 47%, gió ĐN 27 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục. | 7.49 | 36.6 | 5.74 | 0.2 | 0.360 | 265 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |
| 9 | Đầu kênh T3 | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm | Trời nắng, nhiệt độ 26, độ ẩm 43%, mật độ mây 63%, gió ĐN 27 km/h. Dòng chảy chậm từ ngã ba sông Tiên Hương vào, mực nước cao. Trên kênh có nhiều bèo. Nước | 7.15 | 14.5 | 5.93 | 0.4 | 1.058 | 499 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------|------------------------------|---|--|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 15 | | |
| | | Cốc Thành. | màu xanh lục. | | | | | | | |
| 10 | Đầu kênh C9 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Chanh, tưới tiêu kết hợp cho huyện Ý Yên. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 100%, gió ĐDB 16 km/h. Dòng chảy rất chậm, hướng ra ngã ba sông Chanh. Mục nước trung bình. Nước màu vàng lục. Kênh nhận nước thải từ một số hòng thải KCN Bảo Minh. | 7.23 | 26.1 | 5.59 | 0.7 | 6.959 | 956 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |
| 11 | Cầu đường 10 với sông Sắt | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên. | Trời nắng nóng, nhiệt độ 37°C, độ ẩm 30%, mật độ mây 62%, gió ĐN 26 km/h. Dòng chảy chậm từ Vĩnh Trị về, mực nước cao. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục. | 7.4 | 20.6 | 5.79 | 0.3 | 1.710 | 402 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |
| 12 | Đập An Bài (sông Châu Giang) | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình | Trời nắng nóng, nhiệt độ 37°C, độ ẩm 28%, mật độ mây 78%, gió ĐN 27 km/h. | 6.86 | 41.3 | 4.6 | 0.2 | 1.395 | 354 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------|------------------|--|---|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 15 | | |
| | | Lục. | Đập mở, dòng chảy từ sông Sắt sang sông Châu Giang. Thượng lưu đập phía sông Sắt dồn ứ nhiều bèo. Nước màu nâu đục. | | | | | | | cho phép B1 |
| 13 | Đầu kênh CG 16 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu. | Trời nắng, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 42%, mật độ mây 83%, gió ĐN 26 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Châu Giang, cống mở. Mực nước thấp. Nước màu vàng lục. | 6.86 | 104.3 | 3.1 | 0.4 | 2.858 | 518 | Giá trị chỉ tiêu DO thấp hơn (không đạt) giới hạn cho phép B1 |
| 14 | Đập La Chợ | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc. | Trời nắng, nhiệt độ 29°C, độ ẩm 45%, mật độ mây 68%, gió ĐN 27 km/h. Dòng chảy chậm hướng về nội đồng, mực nước trung bình, nước được lấy từ trạm bơm Hữu Bị về. Nước màu xanh lục. | 6.91 | 35.9 | 6.4 | 0.2 | 0.158 | 274 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A1 |
| 15 | Đầu kênh | Kiểm tra chất lượng nước hệ | Trời nắng, nhiệt độ 35°C, độ ẩm 37%, | 7.44 | 28.7 | 3.68 | 0.5 | 3.938 | 658 | Giá trị chỉ tiêu DO thấp hơn |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------|---------------------------|--|---|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 15 | | |
| | S48 | thông tưới, tiêu nông nghiệp và khu vực làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên. | mật độ mây 47%, gió ĐN 27 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Trên kênh nhiều rác thải. Nước màu xanh lục. | | | | | | | (không đạt) giới hạn cho phép B1 |
| 16 | Đập Vùa (CG12) | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân. | Trời nắng, nhiệt độ 33°C, độ ẩm 37%, mật độ mây 86%, gió ĐN 26 km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng. Mực nước trung bình. Nước màu vàng lục. | 7.01 | 33.2 | 4.91 | 0.2 | 0.248 | 316 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép B1 |
| 17 | Cầu Chủ (sông Châu Giang) | Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân. | Trời nắng nóng, nhiệt độ 37°C, độ ẩm 28%, mật độ mây 78%, gió ĐN 27 km/h. Dòng chảy rất chậm hướng về Hữu Bị. Mực nước trung bình. Kênh sông nhận nước thải chặn nuôi từ các xã huyện Bình Lục. Trên sông | 7 | 23.3 | 4.5 | 0.4 | 3.645 | 479 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép B1 |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------|-------------------------------------|---|---|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 15 | | |
| | | | có nhiều bèo. Nước màu xanh lục. | | | | | | | |
| 18 | Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy) | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm. | Trời nắng, nhiệt độ 32, độ ẩm 39%, mật độ mây 34%, gió ĐN 25 km/h. Dòng chảy chậm về phía Cỏ Đam. Mục nước trung bình. Kênh nhận nước thải dân sinh và chăn nuôi từ các hộ dân xung quanh bờ, trên kênh có nhiều bèo. Nước màu nâu đục. | 7.98 | 19.8 | 4.56 | 0.4 | 1.609 | 596 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép B1 |
| 19 | Đầu kênh C19 (Kênh tiêu sông Chanh) | Đánh giá nhanh chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện. | Trời nắng nóng, nhiệt độ 37°C, độ ẩm 29%, mật độ mây 60%, gió ĐN 26 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra ngã ba Sông Chanh. Mục nước trung bình. Nước màu vàng lục. | 7.62 | 14.9 | 5.51 | 1.2 | 4.883 | 1490 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn cho phép A2 |
| 20 | Đầu kênh T6 | Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực | Trời nắng nóng, nhiệt độ 37°C, độ ẩm 29%, mật độ mây 60%, gió ĐN 26 | 7.03 | 34.2 | 5.7 | 0.3 | 1.373 | 422 | Giá trị các chỉ tiêu đạt giới hạn |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|-------------|------------------|------------------------|---|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|--------------------------------|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A1</i> | | 6 – 8.5 | | 6 | | 2 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 A2</i> | | 6 – 8.5 | | 5 | | 5 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B1</i> | | 5.5 – 9 | | 4 | | 10 | | |
| | | <i>QCVN 08:2015 B2</i> | | 5.5 – 9 | | 2 | | 15 | | |
| | | huyện Vụ Bản. | km/h. Dòng chảy chậm từ ngã ba sông Tiên Hương vào nội đồng. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | | | | | | | cho phép A2 |

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2023

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI